CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Số 26, Ngô Bệ, Phường Tân Hưng, Thành Phố Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Phú Thái, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800286887
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.27 10:49:09 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2026

❖ **Bao gồm:**

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01 - DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B04 - DN

HẢI PHÒNG, NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H
Số 26, Ngô Bệ, Phường Tân Hưng, Hải Phòng, Việt Nam
MST / Tax code: 0800286887

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / *September 30th, 2026*

Đơn vị tính/ Currency: VND

TÀI SẢN / *ASSET*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Description*	30/09/2026	31/12/2025
Tài sản ngắn hạn/ *Short - term assets* (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.540.651.678.801**	**2.396.015.758.624**
I.* Tiền và tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents	***110***		***17.242.446.750***	***54.171.337.757***
1. Tiền/ *Cash*	111	V.1	17.242.446.750	54.171.337.757
2. Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	112		-	-
II.* Đầu tư tài chính ngắn hạn/ *Short-term financial investments	***120***		***220.781.393.487***	***20.236.953.487***
1. Chứng khoán kinh doanh/ *Trading securities*	121	V.2.a	9.766.953.487	9.766.953.487
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh/ *Provision for impairment of trading securities*	122	V.2.a	-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Held to maturity investments*	123	V.2.b	211.014.440.000	10.470.000.000
III.* Các khoản phải thu ngắn hạn/ *Short-term receivables	***130***		***480.538.309.563***	***805.655.323.040***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ *Short-term trade receivables*	131	V.3	498.435.195.932	848.010.685.037
2. Trả trước cho người bán/ *Short-term repayments to suppliers*	132	V.4	101.018.445.775	47.617.518.193
3. Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	135	V.5.a	7.207.497.048	35.856.978.052
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Short-term allowances for doubtful debts*	136		(126.288.902.592)	-125.829.858.242
5. Tài sản thiếu chờ xử lý/ *Shortage of assets awaiting resolution*	137		166.073.400	-
IV.* Hàng tồn kho/ *Inventories	***140***	V.6	***1.789.101.770.051***	***1.498.604.381.857***
1. Hàng tồn kho/ *Inventories*	141		1.795.249.718.647	1.504.752.330.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho / *Provision for obsolete inventories*	142		(6.147.948.596)	-6.147.948.596
V.* Tài sản ngắn hạn khác/ *Other current assets	***160***		***32.987.758.950***	***17.347.762.483***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ *Short-term deferred costs*	161	V.7.a	25.113.043.613	9.412.638.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ *Deductible VAT*	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước/ *Tax and other receivables from the State*	163	V.13.a	7.874.715.337	7.935.123.899
B. Tài sản dài hạn/ *Long - term assets* (200=210+220+240+250+260)	**200**		**988.260.468.830**	**1.102.487.447.692**
I. Phải thu dài hạn/ *Non-current accounts receivable*	**210**		**9.756.968.292**	**22.537.669.933**
1. Phải thu dài hạn khác/ *Other long-term receivables*	215	V.5.b	9.756.968.292	22.537.669.933
II. Tài sản cố định/ *Fixed assets*	**220**		**938.338.436.723**	**1.032.190.775.925**
1. Tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed assets*	**221**	**V.8**	**934.821.225.602**	**1.030.969.939.837**
- Nguyên giá/ *Historical costs*	222		2.290.136.090.307	2.286.368.472.516
- Giá trị hao mòn lũy kế/ *Accumulated depreciation*	223		-1.355.314.864.705	-1.255.398.532.679
2. Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets*	**227**	**V.9**	**3.517.211.121**	**1.220.836.088**
- Nguyên giá/ *Historical costs*	228		7.049.141.000	4.147.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế/ *Accumulated depreciation*	229		-3.531.929.879	-2.926.904.912
III. Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term assets in progress*	**250**		**3.034.907.903**	**5.444.450.232**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress*	252	V.10	3.034.907.903	5.444.450.232
IV. Tài sản dài hạn khác/ *Other long-term assets*	**270**		**37.130.155.912**	**42.314.551.602**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ *Long-term deferred costs*	271	V.7.b	33.369.924.179	41.344.237.713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax assets*	272		3.760.231.733	970.313.889
Tổng cộng tài sản/ TOTAL ASSETS (280=100+200)	**280**		**3.528.912.147.631**	**3.498.503.206.316**

NGUỒN VỐN/ *RESOURCES*	Mã số Code	Thuyết minh Description	30/09/2026	31/12/2025
C. Nợ phải trả/ Liabilities (300=310+330)	**300**		**2.560.809.053.392**	**2.548.430.435.701**
I. Nợ ngắn hạn/ Short-term liabilities	***310***		***2.295.809.053.392***	***2.231.430.435.701***
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn/ *Short-term trade payables*	311	V.11	449.076.318.205	828.298.540.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term prepayments from customers*	312	V.12	319.586.784	130.857.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ *Taxes and other payables to government budget*	314	V.13.b	7.924.991.504	11.212.759.410
4. Phải trả người lao động/ *Payables to employees*	315		15.250.280.468	11.862.127.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ *Short-term accrued expenses*	316	V.14	3.038.158.288	2.648.072.003
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/ *Short-term deferred revenue*	319		7.380.438.357	-
7. Phải trả ngắn hạn khác/ *Other short-term payments*	320	V.15	6.392.567.036	2.640.573.150
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term borrowings and finance lease liabilities*	321	V.16.a	1.806.332.456.057	1.374.526.249.122
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi/ *Bonus and welfare fund*	323	V.17	94.256.693	111.256.693
II. Nợ dài hạn/ Long-term liabilities	***330***		***265.000.000.000***	***317.000.000.000***
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ *Long-term borrowings and finance lease liabilities*	339	V.16.b	265.000.000.000	317.000.000.000
D. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity (400=410+420)	**400**		**968.103.094.239**	**950.072.770.615**
I. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity	***410***	**V.18**	**968.103.094.239**	**950.072.770.615**
1. Vốn góp của chủ sở hữu/ *Contributed capital*	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ *Ordinary shares*	*411a*		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần/ *Share premium*	412		139.500.000.000	139.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other owners' capital*	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển/ *Investment and development fund*	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed earnings*	420		328.603.094.239	310.572.770.615
- Lãi (Lỗ) luỹ kế đến cuối năm trước/ *Undistributed earnings accumulated to prior year-end*	*420a*		310.572.770.615	309.614.594.567
- *Lãi (Lỗ) năm nay/ Undistributed earnings of this period*	*420b*		18.030.323.624	958.176.048
Tổng cộng nguồn vốn/ TOTAL SOURCES (440=300+400)	**440**		**3.528.912.147.631**	**3.498.503.206.316**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026
Hai Phong, October 27th, 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ CHIEF ACCOUNTANT

Đặng Thị Tuyết Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR GENERAL

M.S.D.N: 0[illegible]2888 CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đặng Ngọc Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H
Số 26, Ngô Bệ, Phường Tân Hưng, Hải Phòng, Việt Nam
MST/ Tax code: 0800286887

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quý III 2026/ For the third quarter of 2026

CHỈ TIÊU / ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Description	2026		2025	
			Quý III/ Third quarter	Luỹ kế từ đầu năm/ Accumulated from the beginning of the year	Quý III/ Third quarter	Luỹ kế từ đầu năm/ Accumulated from the beginning of the year
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Revenues from sales and services rendered*	01	VI.1	1.367.775.959.158	5.021.568.053.067	1.838.570.523.724	4.501.996.290.583
2.Các khoản giảm trừ/ *Revenue deductions*	02	VI.1	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net revenues from sales and services rendered* (10=01-03)	10	VI.1	1.367.775.959.158	5.021.568.053.067	1.838.570.523.724	4.501.996.290.583
4. Giá vốn hàng bán/ *Costs of goods sold*	11	VI.2	1.303.101.690.973	4.835.924.428.891	1.754.414.827.877	4.325.518.463.766
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Gross revenues from sales and services rendered* (20=10-11)	20		64.674.268.185	185.643.624.176	84.155.695.847	176.477.826.817
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư *Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.*	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*	22	VI.3	761.935.505	2.315.702.462	2.533.756.345	7.271.429.244
8. Chi phí tài chính/ *Financial expenses*	23	VI.4	40.114.183.698	115.784.183.984	31.793.437.879	114.058.323.511
Trong đó: Chi phí lãi vay/ *Of which: Interest on loan*	24		40.103.803.687	105.527.457.570	33.408.747.028	110.365.692.049
9. Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	25	VI.5	5.492.458.652	12.012.327.342	4.605.309.980	12.197.719.666
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General administration expenses*	26	VI.6	10.986.704.110	29.545.218.323	39.925.128.346	66.273.091.792
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ *Net profits from operating activities* {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.842.857.230	30.617.596.989	10.365.575.987	-8.779.878.908
12. Thu nhập khác/ *Other income*	31	VI.7	347.764.638	1.269.486.662	626.525.321	7.284.124.672
13. Chi phí khác/ *Other expenses*	32	VI.8	769.250.583	3.526.127.212	18.426.211.712	11.189.713.978
14. Lợi nhuận khác/ *Other profits* (40=31-32)	40		-421.485.945	-2.256.640.550	-17.799.686.391	-3.905.589.306
15. Tổng lợi nhuận trước thuế/ *Total net profit before tax* (50=30+40)	50		8.421.371.285	28.360.956.439	-7.434.110.404	-12.685.468.214
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ *Current corporate income tax expenses*	51		4.445.679.208	13.120.550.659	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ *Deferred corporate income tax expenses*	52		44.179.466	-2.789.917.844	-1.127.189.832	-689.648.927
18. Lợi nhuận sau thuế/ *Profits after enterprise income tax* (60=50-51-52)	60		3.931.512.611	18.030.323.624	-6.306.920.572	-11.995.819.287
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần) / Basic earnings per share (*) (Par value: 10,000 VND/share)	70		79	361	-126	-313

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026
Hai Phong, October 27th, 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ CHIEF ACCOUNTANT

Đặng Thị Tuyết Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR GENERAL

M.S.D.N: 0800286887 CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đặng Ngọc Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H
Số 26, Ngô Bệ, Phường Tân Hưng, Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0800286887

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp/ Direct method)
9 tháng đầu năm 2026/ For the first 9 months of 2026

Đơn vị tính/ Currency: VND

CHỈ TIÊU/ ITEMS	MÃ SỐ Code	9 tháng ĐN 2026/ For the first 9 months of 2026	9 tháng ĐN 2025/ For the first 9 months of 2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ *Cash flows from operating activities*			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác/ *Cash receipts from goods sale, services supply and others*	01	7.267.782.192.624	5.095.067.984.616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ/ *Cash payments to goods suppliers and service providers*	02	-7.247.027.970.026	-4.652.500.143.180
3. Tiền chi trả cho người lao động/ *Cash payments to employees*	03	-51.872.590.020	-44.482.168.640
4. Tiền lãi vay đã trả/ *Cash payments of loan interests*	04	-105.026.622.241	-118.094.180.537
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ *Cash payment of enterprise income tax*	05	-10.744.299.859	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ *Other cash receipts from business activities*	06	27.581.210.088	4.725.959.711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ *Other cash payments to production and business activities*	07	-104.998.952.827	-38.976.553.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ *Net cash flows from operating activities*	**20**	***(224.307.032.261)***	***245.740.898.487***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ *Cash flows from investing activities*			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ *Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets*	21	-1.283.729.481	-22.247.181.350
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ *Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22	165.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác/ *Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities*	23	-192.095.506.849	-400.470.000.000
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ *Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities*	24	0	323.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Payments for investments in other entities*	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Proceeds from sale of investments in other entities*	26	0	0

CHỈ TIÊU/ ITEMS	MÃ SỐ Code	9 tháng ĐN 2026/ For the first 9 months of 2026	9 tháng ĐN 2025/ For the first 9 months of 2025
1	2	3	4
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Interest and dividend received*	27	803.806.242	3.021.946.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ *Net cash flows frpom investing activities*	**30**	***(192.410.430.088)***	***(96.695.234.560)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ *Cash flows from financing activities*			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ *Capital contribution and issuance of shares*	31	0	449.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ *Capital redemption*	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay/ *Proceeds frorm borrowings*	33	2.738.774.293.721	2.545.631.941.016
4. Tiền trả nợ gốc vay/ *Repayment of borrowings*	34	-2.358.968.086.786	-3.093.111.651.021
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ *Dividend and profits paid*	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ *Net cash flows from financing activities*	**40**	**379.806.206.935**	**(97.979.710.005)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ *Net cash increase/(decrease)* (50=20+30+40)	**50**	**(36.911.255.414)**	**51.065.953.922**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ *Cash and cash equivalents at the beginning of the period*	**60**	***54.171.337.757***	**11.912.626.013**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ *Impact of exchange rate fluctuation*	61	-17.635.593	-16.010.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ *Cash and cash equivalents at the end of the period* (70=50+60+61)	**70**	**17.242.446.750**	**62.962.569.539**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026
Hai Phòng, October 27th, 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ CHIEF ACCOUNTANT

TỔNG GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR GENERAL

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Đặng Thị Tuyết Dung

Đặng Ngọc Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2026/ *For the third quarter of 2026*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE BUSINESS

1. **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty Cổ phần
Form of capital ownership: *Joint stock Company*

2. **Khái quát về Công ty/ Company Overview**

Công ty Cổ phần B.C.H hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0800286887 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

B.C.H Joint Stock Company operates under Business Registration Certificate No. 0800286887, first registered on March 10, 2004, issued by the Department of Planning and Investment of Hai Duong province.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần thay đổi đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 được Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 31 tháng 07 năm 2025.

During its operation, the Company has changed its business registration 9 times. The 10th change in business registration certificate was issued by the Department of Finance of Hai Phong City on July 31, 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10: 500.000.000.000 VND
Charter capital according to the 10th business registration certificate: 500,000,000,000 VND
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30/09/2026: 500.000.000.000 VND
Actual contributed charter capital as of September 30, 2026: VND 500,000,000,000

Trụ sở hoạt động/ Headquarters
Địa chỉ/ Address : Số 26 Ngô Bệ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã số thuế/ Tax code: 0 8 0 0 2 8 6 8 8 7

3. **Lĩnh vực kinh doanh**: Thương mại, dịch vụ
Business Field / Trade and services

4. **Ngành nghề kinh doanh/ Business lines**:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm/ The Company's business lines include:
+ Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu phôi thép và các sản phẩm về thép;
Production, trading, import and export of steel billets and steel products
+ Sản xuất, mua bán, gia công kim loại, các sản phẩm từ kim loại;
Production, trading, processing of metals and metal products;
+ Khai thác, mua bán, chế biến khoáng sản (quặng sắt, mangan, bô xít nhôm, fero, than cốc, than điện cực);
Exploitation, trading and processing of minerals (iron ore, manganese, aluminum bauxite, ferro, coke, electrode coal);
+ Kinh doanh dịch vụ kho bãi, dịch vụ cân thuê hàng hóa;

Warehouse services, cargo weighing services
+ Mua bán ô tô, xe máy, thiết bị máy công trình;
Buying and selling cars, motorbikes, construction equipment
+ Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
Production and trading of construction materials;
+ Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng;
Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng
+ Sản xuất, mua bán giày dép, nguyên liệu giày dép;
Production, trading of footwear and footwear materials
+ Sản xuất, mua bán hàng nông, lâm, thủy, hải sản./.
Production, trading of agricultural, forestry, aquatic and seafood products./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/ Normal production and business cycle

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng
The company's normal business production cycle does not exceed 12 months.

6. Danh sách các công ty con được hợp nhất/ *List of consolidated subsidiaries*

Tên công ty/ *Company name*	**Địa chỉ trụ sở chính/ *Head office address***	**Ngành nghề kinh doanh/ *Business Line***	**Tỷ lệ vốn góp thực tế/ *Actual capital contribution ratio***	**Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD/ Rate *according to Business Registration Certificate***
Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang(*)	Khu Công nghiệp Long Bình An, Phường Bình Thuận, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất Sắt, Thép, Gang	100%	100%

(*) Ngày 24 tháng 12 năm 2023, Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang thành công ty con/ *On December 24, 2023, Tuyen Quang Iron and Steel Company Limited became a subsidiary.*
Statement on comparability of information on financial statements

7. Nhân viên/ Employees.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Công ty có 884 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 896 nhân viên).

As of September 30, 2026, the Company has 884 employees (at the beginning of the year, there were 896 employees).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Năm tài chính/ Fisscal year, currency used in accounting

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm./ *The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.*

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency used in accounting*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.
The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND) because revenue and expenditure are mainly made in VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng/ *Applicable accounting standards*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System, in compliance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance, providing guidance on the enterprise accounting system; Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Minister of Finance, providing guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements; Circular No. 43/2026/TT-BTC, which amends and supplements certain articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC; other circulars issued by the Ministry of Finance providing guidance on the implementation of accounting standards; as well as other legal regulations relevant to the preparation and presentation of consolidated financial statements.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Statement on compliance with accounting standards and accounting regimes

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
The Board of General Directors of the Company confirms that the Company has complied with the requirements of accounting standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises—as promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and Circular No. 43/2026/TT-BTC (which amends and supplements certain articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC)—as well as other circulars issued by the Ministry of Finance providing guidance on the implementation of accounting standards and other relevant legal regulations, in the preparation and presentation of the consolidated financial statements..

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ *ACCOUNTING POLICIES APPLIED*

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Basis for preparing Consolidated Financial Statements*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
The consolidated financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows).
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần B.C.H(công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
The consolidated financial statements include the financial statements of B.C.H Joint Stock Company (parent company) and its subsidiaries. A subsidiary is an entity controlled by the parent company. Control exists when the parent company has the power, directly or indirectly, to govern the financial and operating policies of a subsidiary so as to obtain benefits from its activities. When assessing control, potential voting rights that are currently exercisable or convertible are taken into account.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
The results of operations of subsidiaries acquired or sold during the year are presented in the Consolidated Statement of Income from the date of acquisition or up to the date of sale of the investment in that subsidiary.
Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
In case the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Company, the Consolidated Financial Statements of the subsidiary will be appropriately adjusted before being used for preparing the Consolidated Financial Statements.
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
Balances of accounts on the Balance Sheet between companies in the same Group, intra-group transactions, unrealized intra-group profits arising from these transactions are eliminated when preparing the Consolidated Financial Statements. Unrealized losses arising from intra-group transactions are also eliminated unless the costs creating such losses are unrecoverable.
Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Minority interests represent the profits and net assets of a subsidiary not held by the parent and are presented separately in the consolidated income statement and consolidated balance sheet. Minority interests consist of the amount of the minority interest at the date of the original business combination and the minority's share of changes in equity since the date of the combination. Losses attributable to the minority in excess of the minority interest in the equity of the subsidiary are allocated to the Group except to the extent that the minority has a binding obligation and is able to make additional investments to cover the losses.

2. Hợp nhất kinh doanh/ *Business combination*

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is the fair value, at the date of exchange, of the assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the Group in exchange for control of the acquired business and, in addition, any costs directly attributable to the combination. Identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured at their fair values at the date of combination.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

The difference between the cost of a business combination and the acquirer's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and liabilities of the acquiree recognised at the acquisition date is recognised as goodwill. If the cost of a business combination is less than the net fair value of the identifiable assets, liabilities and liabilities of the acquiree recognised, the difference is recognised in the income statement in the period in which the acquisition occurs.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage purposes, excluding gold classified as inventories used as raw materials for the production of products or goods for sale.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of purchase, which are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Principles of financial investment accounting

Chứng khoán kinh doanh/ Securities for trading

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

An investment is classified as a trading security when it is held for the purpose of trading for profit.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Trading securities are recorded in the accounting books at cost. The cost of trading securities is determined based on the fair value of the payments at the time the transaction occurs plus the costs related to the purchase of trading securities.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

The time of recording trading securities is the time when the Company has ownership, specifically as follows:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
  For listed securities: recorded at the time of order matching (T+0)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Interest, dividends and profits from periods prior to the purchase of trading securities are recorded as a reduction in the value of the trading securities themselves. Interest, dividends and profits from periods subsequent to the purchase of trading securities are recorded as revenue. Dividends received in shares are only tracked by the number of shares increased, not the value of shares received/recorded at par value.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investments

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Investments are classified as held-to-maturity when the Company has the intention and ability to hold them until maturity. The Company's held-to-maturity investments include term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares that the issuer must redeem at a specified time in the future, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and any costs associated with the transaction. After initial recognition, these investments are recognized at their recoverable amount. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

When there is strong evidence that part or all of an investment may not be recovered and the amount of loss can be reliably determined, the loss is recorded in financial expenses in the year and the investment value is directly deducted.

5. Các khoản phải thu / *Accounts receivable*

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi./ *Accounts receivable are stated at carrying amount less allowance for doubtful debts.*

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is carried out according to the following principles:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

  Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase-sale transactions between the company and buyers who are independent entities, including receivables from export sales entrusted to other entities.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

  Other receivables reflect non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the age of overdue debts or the expected level of loss that may occur, specifically as follows:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán/ *For overdue receivables*:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
30% of the value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
100% of value for receivables 3 years or more old.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
For receivables that are not overdue but are unlikely to be recovered: establish provisions based on expected loss level.

6. Hàng tồn kho/ *Inventories.*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. / *Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.*

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau/ *The cost of inventory is determined as follows:*

+ Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Raw materials and goods: include purchase costs and other directly related costs incurred in bringing inventories to their present location and condition.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business, less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

+ Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyềnvà được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Inventories are valued using the weighted average method and accounted for using the perpetual inventory method.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Provision for inventory devaluation is made for each inventory item whose original cost is greater than its net realizable value. Increases and decreases in the balance of provision for inventory devaluation that must be made at the end of the fiscal year are recorded in cost of goods sold.

7. Tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed assets*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát

sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the company to acquire the fixed assets up to the time the assets are ready for use. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the cost of fixed assets if it is certain that these costs will increase future economic benefits from the use of the assets. Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded as production and business expenses in the period.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is recognized as income or expense in the year.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:
Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years for various types of Tangible Fixed Assets are as follows:

Loại tài sản cố định/ *Type of fixed asset*	Số năm/ *Number of years of depreciation*
Nhà cửa vật kiến trúc/ Houses and structures	05 – 30
Máy móc và thiết bị / Machinery and equipment	02 – 25
PT vận tải, truyền dẫn/ Means of transport, transmission	03 – 07
Thiết bị dụng cụ quản lý/ Management equipment	05

8. Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
The cost of intangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the time the asset is ready for use. Expenses related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recognized as production and business expenses in the period, unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase the economic benefits from these assets.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is recognized as income or expense in the year.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm là/ *The Company's intangible fixed assets include:*

Phần mềm máy tính/ Computer software

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

The cost of computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized. The cost of computer software is all expenses incurred by the Company up to the date the software is put into use. Computer software is amortized on a straight-line basis over 03 years.

Chi phí khai khoáng mỏ/ Quarry mining costs

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc đảm bảo mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản.Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn khai thác là 11 năm.

Compensation costs for site clearance include costs incurred in connection with securing the necessary land for the use of leased land for mineral exploitation activities. These costs are recognized in the income statement on a straight-line basis over the exploitation period of 11 years.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả/ *Liabilities and accrued expenses*

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Liabilities and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accruals are recognized based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made according to the following principles:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

  Trade payables reflect commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, assets and the seller is an independent entity of the company, including payables when importing through consignees.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn

hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
Payable expenses reflect amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, and amounts payable to employees for leave wages, production and business expenses that must be accrued in advance.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
Other payables reflect non-commercial payables not related to the purchase, sale, or provision of goods and services.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính/ *Loans and financial lease liabilities*

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
The company must monitor in detail the payment terms of loans and financial leases. For loans with a repayment period of more than 12 months from the date of the financial statements, accountants present them as long-term loans and financial leases. For loans due within the next 12 months from the date of the financial statements, accountants present them as short-term loans and financial leases to have a payment plan.
Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
For finance lease liabilities, the total lease liability reflected on the credit side of account 341 is the total amount payable calculated by the present value of the minimum lease payments or the fair value of the leased asset.
Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
Loans and debts in foreign currency must be converted into accounting currency at the actual transaction exchange rate at the time of occurrence;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
When paying debts or borrowing in foreign currency, the Debit side of account 341 is converted according to the actual accounting exchange rate for each subject;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
When preparing the Financial Statements, the balance of loans and financial leases in foreign currencies must be re-evaluated at the actual transaction exchange rate at the time of preparing the Financial Statements.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.
Exchange rate differences arising from the payment and end-of-period revaluation of loans and financial leases in foreign currencies are recorded in financial revenue or expenses.

11. Vốn chủ sở hữu/ *Owners' equity*

Vốn góp của chủ sở hữu/ Contributed capital

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
Contributed capital is recorded according to the actual capital contributed by shareholders.

12. Phân phối lợi nhuận/ *Profit distribution*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting aside funds according to the Company's Charter as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập/ Revenue and income recognition

a) Doanh thu bán hàng / Revenues

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Revenue from sales of goods is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua./ *The company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the products or goods to the buyer.*
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa./ *The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.*
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)./ *Revenue is determined with relative certainty. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased products or goods under specific conditions, revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to return the goods in exchange for other goods or services).*
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng./ *The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction.*
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng/ *Identify the costs associated with a sales transaction*

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Service revenue

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ

thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Revenue from a service transaction is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. In cases where the service is performed over several periods, revenue is recognised in each period based on the results of the work completed at the end of the accounting period. The outcome of a service transaction is recognised when all of the following conditions are met:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp./ *Revenue is measured reliably. When a contract provides that the buyer has the right to return the purchased services under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer has no right to return the services provided.*
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó./ *Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service.*
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính./ *Determine the portion of work completed at the end of the fiscal year.*
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./ *Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.*

c) Tiền lãi/ Interest

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ./ *Interest is recognized on an accrual basis, determined on the balance of deposit accounts and the actual interest rate for each period.*

14. Giá vốn hàng bán./ *Cost of goods sold.*

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Cost of goods sold during the year is recorded in accordance with revenue generated during the period and ensures compliance with the principle of prudence.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

For direct material costs consumed in excess of normal levels, labor costs, and fixed general manufacturing costs not allocated to the value of products in stock, accountants must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any), even when the products and goods have not been determined to be consumed.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập

dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original cost of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the accountant must exclude the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to the customer if there is certain evidence that the customer will not abandon the contract.

15. Chi phí đi vay/ *Borrowing costs*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Borrowing costs include interest and other costs incurred in connection with borrowing.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the construction or production of an asset that takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for its intended use or sale, these borrowing costs are capitalized. For loans specifically used to build fixed assets or investment properties, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Income from temporary investment of loans is recorded as a reduction in the original cost of the related assets.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

For general borrowings used for the purpose of investment in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of the outstanding borrowings during the year, except for separate borrowings serving the purpose of forming a specific asset.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp/ *Principles of accounting for business management costs*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
Business management costs reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for business management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate income tax*

Thuế thu nhập hiện hành/ Current corporate income tax

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
Current income tax is the tax that is calculated on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%./ *The company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%.*

18. Công cụ tài chính/ *Financial instruments*

i. Tài sản tài chính/ *Financial assets*

Phân loại tài sản tài chính/ Classification of financial assets
Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
The Company classifies its financial assets into the following groups: financial assets at fair value through the Statement of Business Performance, investments held to maturity, loans and receivables, and available-for-sale financial assets. The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition.
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Financial assets are recorded at fair value through the Statement of Business Performance
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Financial assets are classified as measured at fair value through the Statement of Income if they are held for trading or designated as such at fair value through the Statement of Income upon initial recognition.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
Financial assets are classified as held for trading securities if:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn/ *Purchased or incurred principally for the purpose of resale in the near term;*
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn/ *The company intends to hold for the purpose of short-term profit;*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)/ *Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investments
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.
Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Company has the intention and ability to hold to maturity.

Các khoản cho vay và phải thu/ Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an active market.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán/ Financial assets available for sale
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.
Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or that are not classified as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, or loans and receivables.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính/ Initial book value of financial assets
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Financial assets are recognised at the date of acquisition and derecognised at the date of sale. At the time of initial recognition, financial assets are measured at their purchase price/issuance costs plus any other costs directly attributable to the acquisition or issue of the financial asset.

ii. Nợ phải trả tài chính / *Financial liabilities*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
The Company classifies financial liabilities into groups: financial liabilities recorded at fair value through the Income Statement, financial liabilities determined at amortized cost. The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liability and is determined at the time of initial recognition.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Financial liabilities are recorded at fair value through the Statement of Income.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
A financial liability is classified as measured at fair value through the Statement of Income if it is held for trading or designated as such at fair value through the Statement of Income upon initial recognition.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
Financial liabilities are classified as held for trading securities if:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn/ *Issued or created primarily for the purpose of repurchasing in the short term*;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn/ *The company intends to hold for the purpose of short-term profit;*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)/ *Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ/ Financial liabilities are measured at amortized cost.
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.
Financial liabilities are measured at amortised cost, which is the amount at which the financial liability is initially recognised minus principal repayments, plus or minus the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction (directly or through the use of an allowance account) for impairment or uncollectibility.
Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được

trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. ***Công cụ vốn chủ sở hữu***
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính
Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Financial assets are recognised at the date of acquisition and derecognised at the date of sale. At the time of initial recognition, financial assets are measured at their purchase price/issuance costs plus any other costs directly attributable to the acquisition or issue of the financial asset.

ii. Nợ phải trả tài chính/ *Financial liabilities*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

The Company classifies financial liabilities into groups: financial liabilities recorded at fair value through the Income Statement, financial liabilities determined at amortized cost. The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liability and is determined at the time of initial recognition.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Financial liabilities are recorded at fair value through the Statement of Income.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

A financial liability is classified as measured at fair value through the Statement of Income if it is held for trading or designated as such at fair value through the Statement of Income upon initial recognition.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
Financial liabilities are classified as held for trading securities if:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn/ *Issued or created primarily for the purpose of repurchasing in the short term;*
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn/ *The company intends to hold for the purpose of short-term profit;*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)/ *Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ/ Financial liabilities are measured at amortized cost.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Financial liabilities are measured at amortised cost, which is the amount at which the financial liability is initially recognised minus principal repayments, plus or minus the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction (directly or through the use of an allowance account) for impairment or uncollectibility.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.
The effective interest method is a method of calculating the amortized cost of a financial liability or group of financial liabilities and allocating interest income or expense over the relevant period. The effective interest rate is the rate at which estimated future cash flows that will be paid or received over the expected life of the financial instrument or, if appropriate, shorter, are discounted to the net present carrying amount of the financial liability.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính/ Initial book value of financial liabilities
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.
At initial recognition, financial liabilities are measured at issue price plus any costs directly attributable to the issue of the financial liability.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu/ Equity instruments

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.
An equity instrument is a contract that evidences a residual interest in the assets of the Company after deducting all of its liabilities.

20. Báo cáo theo bộ phận/ *Departmental reporting*

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
A business segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.
A geographical segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

21. Bên liên quan/ *Related parties*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating

decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.
Transactions with related parties during the period are presented in note VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT/ ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Cash and cash equivalents

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt/ Cash	3.281.311.715	3.252.148.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn *Non-term bank deposits*	13.961.135.035	50.919.189.659
Cộng	**17.242.446.750**	**54.171.337.757**

2. Các khoản đầu tư tài chính/ *Financial investments*

a) Chứng khoán kinh doanh/ *Trading securities*

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc/ Original price	Giá trị hợp lý/ Fair value	Dự phòng/ provision	Giá gốc/ Original price	Giá trị hợp lý/ Fair value	Dự phòng/ provision
Cổ phiếu/share	***9.766.953.487***	***9.766.953.487***	-	***9.766.953.487***	***9.766.953.487***	-
Công ty CP đầu tư và thương mại DHM (*)/ *DHM share*	9.766.953.487	9.766.953.487	-	9.766.953.487	9.766.953.487	-
Cộng/*Total*	**9.766.953.487**	**9.766.953.487**	-	**9.766.953.487**	**9.766.953.487**	-

(*) Tên chứng khoán: Công ty cổ phần đầu tư và thương mại DHM
Mã chứng khoán: DHM; Sàn HOSE; Số lượng chứng khoán sở hữu: 1.658.250 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Held to maturity investments*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc/ Original price	Giá trị ghi sổ/ Book value	Giá gốc/ Original price	Giá trị ghi sổ/ Book value
Tiền gửi có kỳ hạn/ Term Deposit	*211.014.440.000*	*211.014.440.000*	*10,470,000,000*	*10.470.000.000*
Cộng/ *Total*	**211.014.440.000**	**211.014.440.000**	**10.470.000.000**	**10.470.000.000**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Thái Nguyên và các sổ tiết kiệm này đang được thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng trên.
These are term deposits at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Nam Thai Nguyen Branch, and these savings books are being mortgaged to secure loans at the above bank.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ *Short-term trade receivables*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
Phải thu các bên liên quan				
Công ty CPTM Thái Hưng	359.019.774.753	-	187.212.314.733	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Nasteel Vina	38.207.135.340	-	32.640.964.730	-
C.ty CP luyện gang Vạn Lợi	76.103.062.353	(76.103.062.353)	76.103.062.353	(76.103.062.353)
CtyCPGangThépThái Nguyên	10.532.444.695	-	312.650.876.180	-
Cty CP ĐTSXTM Toàn Phát	7.729.677.340	-	38.013.283.770	-
Cty CPĐT&XNK RED Ocean Việt Nam	3.300.922.370	-	42.312.246.130	-
C.ty CP khoáng sản NIKKO Việt Nam	-		94.505.164.217	
Các khách hàng khác/ Other customers	3.542.179.081	(97.668.700)	64.572.772.924	(97.668.700)
Cộng/Total	**498.435.195.932**	**(76.200.731.053)**	**848.010.685.037**	**(76.200.731.053)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ *Short-term prepayment to seller*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
CT CP KN& TM Thuận Thông Đạt	21.800.501.943	(21.800.501.943)	21.800.501.943	(21.800.501.943)
Công ty CP K.Sản Hòa Yên	11.107.137.272	(11.107.137.272)	11.107.137.272	(11.107.137.272)
Cty TNHH ĐT&PT Thái Hưng Thịnh	33.972.814.639	-	-	-
Các NCC khác/ Other suppliers	34.137.991.921	(11.329.310.307)	14.709.878.978	(10.867.549.957)
Cộng/Total	**101.018.445.775**	**(44.236.949.522)**	**47.617.518.193**	**(43.775.189.172)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Assets awaiting processing

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
Vật tư thiếu trong kiểm kê	166.073.400	-	-	-
Cộng/Total	**166.073.400**	**-**	**-**	**-**

6. Phải thu khác/ *Other receivables*

a. Phải thu khác ngắn hạn/ *Other short-term receivables*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
Phải thu các bên liên quan	-	-	**16.408.777.430**	-
Công ty CPTM Thái Hưng	-	-	16.408.777.430	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**7.373.570.448**		**19.448.200.622**	
Tạm ứng/ *Advance*	80.640.900		2.866.168.787	
Lãi tiền gửi/ *Deposit interest*	393.260.774		407.211.289	
Ký cược, ký quỹ/ *Collateral deposits*	285.752.771		5.274.307.135	
Phải thu chiết khấu thương mại/ *Trade discount receivable*	2.427.257.900		2.427.257.900	
Bà Đỗ Thị Tuyết Chinh (Đền bù tài sản)/ *Ms. Do Thi Tuyet Chinh (Property compensation)*	3.122.445.000	(3.122.445.000)	3.122.445.000	(3.122.445.000)
Bà Trần Thị Kim Oanh (Đền bù tài sản)/ *Ms. Tran Thi Kim Oanh (Property compensation)*	1.955.509.800	(1.955.509.800)	1.955.509.800	(1.955.509.800)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term* receivables	1.369.887.803	(773.267.217)	3.395.300.711	(775.983.217)
Cộng/ Total	**7.207.497.048**	**(5.851.222.017)**	**35.856.978.052**	**(5.853.938.017)**

b. Phải thu khác dài hạn/ *Other long-term receivables*

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn/ *This is a Long term collateral deposits.*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc Original price	Dự phòng Provision	Giá gốc Original price	Dự phòng Provision
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường/ Collateral deposit for environmental improvement and restoration	1.256.968.292		1.022.669.933	
Bảo lãnh HĐ điện/ Contract performance guarantee	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư/ Collateral Deposit for investment project implementation	-	-	13.015.000.000	-
Cộng/ Total	**9.756.968.292**	**-**	**22.537.669.933**	**-**

7. Hàng tồn kho/ *Inventories*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
NLiệu, V liệu/ Materials	1.469.050.759.308		915.676.438.480	
Công cụ, dụng cụ/ Tools, instruments	2.019.080.199	-	3.710.039.850	-
Thành phẩm/ Finished products	148.186.324.809	-	260.818.526.486	-
Hàng hóa/ Goods	175.993.554.331	(6.147.948.596)	324.547.325.637	(6.147.948.596)
Cộng/ Total	**1.795.249.718.647**	**(6.147.948.596)**	**1.504.752.330.453**	**(6.147.948.596)**

8. Chi phí chờ phân bổ/ *Deferred expenses*

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ *Short-term deferred expenses*

	30/09/2026	01/01/2026
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ *Tools and supplies used*	17.814.660.673	7.979.740.377
Chi phí vận chuyển/ *Transport costs*	-	-
Chi phí bảo hiểm/ *Insurance costs*	2.274.857.682	702.900.103
Các CF chờ phân bổ ngắn hạn khác *Other short-term deferred expenses*	6.343.712.616	729.998.134
Cộng/ Total	**26.433.230.971**	**9.412.638.584**

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ *Long-term deferred expenses*

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí thuê lập báo cáo/ Cost of hiring a report	617.283.943	1.032.372.348
CCDC xuất dùng/ *Tools and supplies used*	16.833.247.372	22.097.123.253
Chi phí tiền thuê đất trả trước 1 lần *One-time prepaid land rental fee*	2.193.029.050	2.412.846.923
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác/ *Other Long-term deferred expenses*	13.726.363.814	15.801.895.189
Cộng/ Total	**33.369.924.179**	**41.344.237.713**

9. Tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed assets*

	Nhà cửa, vật kiến trúc/ *Building & Structures*	Máy móc và thiết bị/ *Machinery & equipment*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ *Vehicles*	Thiết bị, dụng cụ quản lý/ *Management tools*	Tài sản cố định khác/ Other fixed assets	Cộng/ *Total*
Nguyên giá/ Historical costs						
Số đầu kỳ/ The beginning (01.01.2026)	844.576.527.165	1.398.963.417.386	22.759.189.178	17.804.966.519	2.264.372.268	2.286.368.472.516
Tăng trong kỳ/ *Increase*	320.248.000	2.599.164.123	1.425.229.444	901.960.000	-	5.246.601.567
Giảm trong kỳ/ *Decreases*	-	1.393.801.958	-	85.181.818	-	1.478.983.776
Số cuối kỳ/ The ending (30.09.2026)	**844.896.775.165**	**1.400.168.779.551**	**24.184.418.622**	**18.621.744.701**	**2.264.372.268**	**2.290.136.090.307**
Trong đó/ of which:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Fully depreciated but still in use	*3.140.460.777*	*26.436.138.385*	*16.734.444.178*	*8.156.420.334*	*1.656.541.668*	*56.124.005.342*
Giá trị hao mòn/*Accumulated depreciation*						
Số đầu kỳ/ *The beginning* (01.01.2026)	396.159.056.752	824.768.206.144	21.218.283.767	11.254.539.646	1.998.446.370	1.255.398.532.679
Khấu hao trong kỳ/ *Increases*	31.008.460.565	68.714.391.941	486.534.644	1.128.944.522	56.984.130	101.395.315.802
Giảm trong kỳ/ *Decreases*	-	1.393.801.958	-	85.181.818	-	1.478.983.776
Số cuối kỳ/ The ending (30.09.2026)	**427.167.517.317**	**892.088.796.127**	**21.704.818.411**	**12.298.302.350**	**2.055.430.500**	**1.355.314.864.705**
Giá trị còn lại/ *Residual value*						
Số đầu kỳ/ The beginning (01.01.2026	448.417.470.413	574.195.211.242	1.540.905.411	6.550.426.873	265.925.898	1.030.969.939.837
Số cuối kỳ/ The ending (30.09.2026)	**417.729.257.848**	**508.079.983.424**	**2.479.600.211**	**6.323.442.351**	**208.941.768**	**934.821.225.602**

10. Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets*

	Quyền khai thác mỏ/ *Quarry exploitation rights*	Chương trình phần mềm/ *Software*	Cộng/ Total
Nguyên giá/ *Historical costs*			
Số đầu kỳ/ *The beginning (01.01.2026)*	2.140.779.000	2.006.962.000	4.147.741.000
Tăng trong kỳ/ *Increase*	-	2.901.400.000	2.901.400.000
Giảm trong kỳ/ *Decreases*	-	-	-
Số cuối kỳ/ *The ending (30.09.2026)*	**2.140.779.000**	**4.908.362.000**	**7.049.141.000**
Trong đó/ of which:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Fully depreciated but still in use	2.140.779.000	367.562.000	2.508.341.000
Giá trị hao mòn/ *Accumulated depreciation*			
Số đầu kỳ/ *The beginning (01.01.2026)*	2.043.687.357	883.217.555	2.926.904.912
Khấu hao trong kỳ/ *Increases*	97.091.643	507.933.324	605.024.967
Số cuối kỳ/ *The ending (30.09.2026)*	**2.072.890.596**	**1.391.150.879**	**3.531.929.879**
Giá trị còn lại/ *Residual value*			
Số đầu kỳ/*The beginning (01.01.2026)*	97.091.643	1.123.744.445	1.220.836.088
Số cuối kỳ/ *The ending (30.09.2026)*	**-**	**3.517.211.121**	**3.517.211.121**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress*

	Số đầu kỳ/ Beginning balance	Chi phí phát sinh trong kỳ/ arising during the period	K/c vào TSCĐ trong kỳ/ Increase in fixed assets during the period	Số cuối kỳ/ Closing balance
Mua sắm TSCĐ/ *Purchase of fixed assets*	3.179.523.810	3.041.594.609	5.682.618.419	538.500.000
Dự án ĐTQH Xưởng Tuyển và gia hạn GP Mỏ Cây nhãn	2.264.926.422	231.481.481	-	2.496.407.903
XDCB dở dang khác		-	-	-
Cộng/ Total	**5.444.450.232**	**3.273.076.090**	**5.682.618.419**	**3.034.907.903**

12. Phải trả người bán ngắn hạn/ *Short-term trade payables*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ/ *Ability to pay debt*	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ/ *Ability to pay debt*
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CPTM Thái Hưng	172.566.574.104	172.566.574.104	32.387.244.134	32.387.244.134
Phải trả các NCC khác				
Công ty CPTM & KTKS Dương Hiếu	202.985.436.979	202.985.436.979	380.491.149.930	380.491.149.930
C.ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	-	233.085.043.477	233.085.043.477
Công ty TNHH Ất Tinh	15.887.792.228	15.887.792.228	14.569.990.206	14.569.990.206
Các nhà cung cấp khác/ Other suppliers	57.636.514.894	57.636.514.894	167.765.112.931	167.765.112.931
Cộng/ Total	**449.076.318.205**	**449.076.318.205**	**828.298.540.678**	**828.298.540.678**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term prepayments from customers*

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	144.723.202	38.863.001
Các khách hàng khác/ Other customers	174.863.582	91.994.264
Cộng/ Total	**319.586.784**	**130.857.265**

14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước/ *Taxes and amounts payable / receivable to the government*

a. Phải thu nhà nước/ *Government receivables*

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế TNDN/ CIT	103.413.075	103.413.075
Thuế nhà thầu / Contractor tax	5.964.033.102	5.964.033.102
Tiền thuê đất/ Land lease fees	-	63.416.812
Thuế Tài nguyên / *Resource tax*	1.807.269.160	1.804.260.910
Thuế TNCN / PIT	-	-
Cộng/ Toatl	**7.874.715.337**	**7.935.123.899**

b. Phải nộp nhà nước/ *Payable to the government*

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế GTGT / VAT	1.182.844.026	8.678.671.439
Thuế TNDN/ CIT	4.445.679.208	2.069.428.408
Thuế TNCN / PIT	2.296.468.270	464.659.563
Cộng/ Toatl	**7.924.991.504**	**11.212.759.410**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn/ *Short-term accrued expenses*

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả/ *Interest expense payable*	2.291.731.740	1.958.146.411
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác/ *Other Short-term accrued expenses*	746.426.548	689.925.592
Cộng/ Total	**3.038.158.288**	**2.648.072.003**

16. Phải trả ngắn hạn khác/ *Other short-term payments*

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản thừa chờ giải quyết/ *Pending Assets*	-	-
Kinh phí công đoàn/ *Trade Union fees*	27.549.101	27.239.771
Các khoản bảo hiểm/ Insurances	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ *Receive short-term deposits and mortgages*	740.000.000	740.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác/ *Other short-term payments*	5.625.017.935	1.873.333.379
Cộng/ Total	**6.392.567.036**	**2.640.573.150**

17. Vay và nợ thuê tài chính/ *Borrowings and finance lease liabilities*

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term borrowings and finance lease liabilities*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Dương				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Nam Thái Nguyên	1.728.332.456.057	1.728.332.456.057	1.270.526.249.122	1.270.526.249.122
Vay dài hạn đến hạn trả () (16.b.2)	78.000.000.000	78.000.000.000	104.000.000.000	104.000.000.000
Cộng	**1.806.332.456.057**	**1.806.332.456.057**	**1.374.526.249.122**	**1.374.526.249.122**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ *Long-term borrowings and finance lease liabilities*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:
Details of the arising amounts of long-term loans and financial leases are as follows:

	Tại ngày 01.01.2026 *The beginning*	Số tiền vay phát sinh trong kỳ *Increases*	Số tiền giảm trong kỳ *Decreases*	Tại ngày 30.09.2026 *The ending*
Vay dài hạn ngân hàng/ Long term bank loan (1)	317.000.000.000	-	(52.000.000.000)	265.000.000.000
Cộng/ Total	**317.000.000.000**	**-**	(52.000.000.000)	**265.000.000.000**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Bonus and welfare fund*

	Tại ngày 01.01.2026 *The beginning*	Tăng từ nguồn khác *Increase*	Chi quỹ trong kỳ *Decreases*	Tại ngày 30.09.2026 *The ending*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi *Bonus and welfare fund*	111.256.693	-	17.000.000	94.256.693
Cộng/ Total	**111.256.693**	**-**	**17.000.000**	**94.256.693**

19. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Equity Fluctuation Reconciliation Table

	Vốn góp của chủ sở hữu/ *Contributed capital*	Thặng dư vốn cổ phần/ Capital surplus	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed earnings	Cộng/ Total
Số dư đầu năm trước/ *Early last year*	190.000.000.000	-	309.614.594.567	549.734.926.006
Tăng vốn/ *Capital increase*	310.000.000.000	139.500.000.000	-	449.500.000.000
Lợi nhuận năm trước/ *Profit in the previous year*	-	-	958.176.048	958.176.048
Số dư CN trước/The end of last year	**500.000.000.000**	**139.500.000.000**	**310.572.770.615**	**950.072.770.615**

	Vốn góp của chủ sở hữu/ *Contributed capital*	Thặng dư vốn cổ phần/ Capital surplus	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed earnings	Cộng/ Total
Số dư đầu năm nay/ The beginning	500.000.000.000	139.500.000.000	310.572.770.615	950.072.770.615
Lợi nhuận trong năm/ Increase	-	-	18.030.323.624	18.030.323.624
Số dư cuối năm/ The ending	**500.000.000.000**	**139.500.000.000**	**328.603.094.239**	**968.103.094.239**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's equity details

	Số cuối kỳ *The end of period*	Tỷ lệ Rate	Số đầu năm The beginning of period	Tỷ lệ Rate
Công ty CPTM Thái Hưng	245.327.000.000	49,07%	97.317.000.000	19,46%
Bà Lê Thu Phương	12.000.000.000	2,40%	12.000.000.000	2,40%
Ông Đặng Ngọc Hưng	15.000.000.000	3,00%	15.000.000.000	3,00%
Ông Phạm Bá Phú	17.260.000.000	3,45%	17.260.000.000	3,45%
Các cổ đông khác	210.413.000.000	42,08%	358.423.000.000	64,91%
Cộng/ Total	**500.000.000.000**	**100%**	**500.000.000.000**	**100%**

c) Cổ phiếu/ Shares

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành *Number of shares registered for issuance*	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng/ *Number of shares issued/sold to the public*	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông/ Common stock*	*50.000.000*	*50.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred stock*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *Number of shares outstanding*	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông/ Common stock*	*50.000.000*	*50.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred stock*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.
Outstanding shares face value: 10,000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT/ ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net revenue from sales and service provision*

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tổng doanh thu/ *Total revenue*	5.021.568.053.067	4.501.996.290.583
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm/ Revenue from sales of goods	5.013.122.497.699	4.493.375.512.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Revenue from service provision	8.445.555.368	8.620.777.717
Hàng bán bị trả lại/ *Returned goods*	-	
Chiết khấu bán hàng/ *Sales discount*	-	-
Giảm giá hàng bán/ Reduced sales price	-	-
Cộng/ Total	**5.021.568.053.067**	**4.501.996.290.583**

2. Giá vốn hàng bán/ Costs of goods sold

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán *Cost of goods sold*	4.815.220.678.485	4.302.077.657.898
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp *Cost of services provided*	8.020.879.240	18.706.770.557
Chi phí gián đoạn ngừng Sx	12.682.871.166	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá HTK	-	-
Cộng/ Total	**4.835.924.428.891**	**4.325.518.463.766**

3. Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposit interest*	1.118.356.451	5.763.929.244
Cổ tức được chia/ Dividends distributed	746.212.500	1.507.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	451.133.511	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác *Other financial revenue*		-
Cộng/ Total	**2.315.702.462**	**7.271.429.244**

4. Chi phí tài chính/ *Financial costs*

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí lãi vay/ Interest expense	105.527.457.570	110.365.692.049
Chi phí LC, bảo lãnh, lãi trả chậm/ LC costs, guarantees, late interest	10.234.547.213	3.587.023.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	514.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các TK *Exchange rate differential losse*	17.635.593	-
Chi phí tài chính khác/ *Other financial costs*	4.543.608	105.094.112
Cộng/ total	**115.784.183.984**	**114.058.323.511**

5. Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí cho nhân viên/ *Employee costs*	991.318.881	560.751.980
Chi phí vật liệu, bao bì/ *Cost of materials and packaging*	-	4.062.659.711
Chi phí khấu hao TSCĐ/ *Fixed asset depreciation costs*	138.977.802	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Outsourcing service costs*	10.882.030.659	7.570.983.045
Chi phí bán hàng khác/ *Other selling expenses*	-	3.324.930
Cộng/ Total	**12.012.327.342**	**12.197.719.666**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General administration expenses*

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí cho nhân viên/ *Employee costs*	12.610.265.476	14.491.300.504
Chi phí vật liệu quản lý/ Material costs	277.193.533	2.378.162.201
Chi phí đồ dùng văn phòng/ *Office supplies costs*	989.105.698	47.945.353
Chi phí khấu hao TSCĐ/ *Fixed asset depreciation costs*	5.389.305.262	7.529.338.315
Thuế, phí và lệ phí/ *Taxes, fees and charges*	2.137.467.687	2.845.956.911
Chi phí dự phòng/ *Contingency costs*	459.044.350	31.962.116.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Outsourcing service costs*	3.390.674.254	2.750.305.832
Các chi phí khác/ *Other general administration expenses*	4.292.162.063	4.267.966.415
Cộng / *Total*	**29.545.218.323**	**66.273.091.792**

7. Thu nhập khác / *Other income*

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ *Profits from the liquidation and sale of fixed assets.*	165.000.000	6.479.465.351
Các khoản thu nhập khác/ *Other incomes*	1.104.486.662	804.659.321
Cộng/ Total	**1.269.486.662**	**7.284.124.672**

8. Chi phí khác/ Other expenses

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí trả trước trong giai đoạn ngừng SX	683.701.604	1.708.316.501
Thuế bị phạt, bị truy thu	36.628.883	-
Chi phí thuế nhà thầu/ *Contractor tax costs*		
Chi phí khác/ *Other expenses*	2.805.796.725	9.481.397.477
Cộng / Total	**3.526.127.212**	**11.189.713.978**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố/ Production and business costs by factor

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ *Cost of raw materials*	3.243.410.575.895	3.498.154.171.178
Chi phí nhân công/ *Labor costs*	144.255.028.902	82.988.728.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định/ *Fixed asset depreciation costs*	101.960.764.036	80.321.151.820
Chi phí dự phòng	459.044.350	31.962.116.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Cost of services purchased from outside*	78.600.048.558	180.364.505.060
Chi phí khác/ *Other cost*	12.179.648.677	55.170.870.505
Cộng/ Total	**3.580.865.110.418**	**3.928.961.542.982**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC/ *OTHER INFORMATION*

1. Thông tin về các bên liên quan/ *Information about related parties*

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Related parties to the Company include: key management members, individuals related to key management members and other related parties.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Transactions and balances with key management members and individuals related to key management members

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Key management members include: members of the Board of Directors/Board of Members and members of the Executive Board (General Director, Chief Accountant). Individuals related to key management members are close family members of key management members.

Cam kết bảo lãnh / Guarantee commitment

Tại ngày 30/09/2026, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

As at September 30, 2026, the Company has no debt with key management members and individuals related to key management members.

2. Thông tin về bộ phận/ *Department information*

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh/ *Information about the business sector*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

The company has the following main business areas:

+ Lĩnh vực thương mại/ *Commercial field*
+ Lĩnh vực dịch vụ cho thuê tài sản/ *Property leasing service sector*
+ Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển/ *Transportation service sector*
+ Sản xuất và kinh doanh sắt, thép, gang/ *Production and trading of iron, steel, cast iron*

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Information on the business results, fixed assets and other long-term assets and the value of major non-cash expenses of the Company's business segments is as follows:

9 tháng đầu năm 2026	**Lĩnh vực thương mại, dịch vụ**	**Lĩnh vực sản xuất**	**Cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài Net revenue from sales and services to outside	1.308.250.689.486	3.713.317.363.581	5.021.568.053.067
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận Net sales and service revenue between segments	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Total net revenue from sales and services	**1.308.250.689.486**	**3.713.317.363.581**	**5.021.568.053.067**
Chi phí bộ phận/ Component cost	(1.273.597.176.537)	(3.562.327.252.354)	(4.835.924.428.891)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận/ Business results by division			185.643.624.176
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận/ Costs not allocated by department			41.557.545.665
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from business activities			144.086.078.511
Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial revenue			2.315.702.462
Chi phí tài chính/ Financial costs			(115.784.183.984)
Thu nhập khác/ Other income			1.269.486.662
Chi phí khác / Other cost			(3.526.127.212)
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense			(13.120.550.659)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại/Deferred corporate income tax expense			2.789.917.844
Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Profit after corporate income tax			***18.030.323.624***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/ *Total cost incurred to purchase fixed assets and other long-term assets*	-	***(3.102.400.000)***	***(3.102.400.000)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn/ *Total depreciation and amortization of long-term prepaid expenses*	-	***(102.000.340.769)***	***(102.000.340.769)***

B, Thông tin về khu vực địa lý/ *Geographical information*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.
All activities of the Company take place only in Vietnam.

3. Thông tin so sánh/ *Comparison information*

Số liệu so sánh đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.
The beginning of year comparative figures on the Balance Sheet are taken from the figures on the 2025 Financial Statements audited by Nhan Tam Viet Auditing Company Limited.

Số liệu so sánh đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2025.
The opening comparison figures in the Income Statement and Cash Flow Statement are taken from the figures in the third quarter and the first 9 months of 2025 financial statements.

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2026
Date: October 27, 2026

Người lập biểu Preparer by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám đốc General Director
Đỗ Thị Thắm	Đặng Thị Tuyết Dung	Đặng Ngọc Hưng